

Số: ~~2042~~/QĐ-UBND

Cát Hải, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách
Nhà nước năm 2019 của huyện Cát Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về phê chuẩn dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 huyện Cát Hải;

Căn cứ Quyết định số 1994/QĐ-UBND, ngày 28/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về việc phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

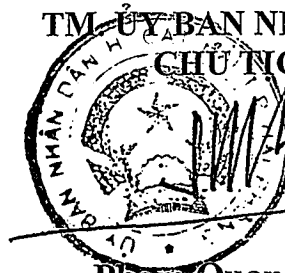
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 của huyện Cát Hải và phân bổ ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định, như sau: *(Có biểu chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Ban Pháp chế HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Viện KSND huyện;
- TAND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TCKH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Quang Hiến

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019
A	B	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	527.585
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	207.670
1	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	133.320
2	Thu NSDP hưởng 100%	74.350
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	241.010
1	Thu bổ sung có mục tiêu	96.000
2	Thu bổ sung cân đối ngân sách	145.010
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	66.905
V	Thu quản lý qua ngân sách	12.000
B	TỔNG CHI NSDP	527.584
I	Tổng chi cân đối NSDP	515.584
1	Chi đầu tư phát triển	178.170
2	Chi thường xuyên	292.266
3	Dự phòng ngân sách	5.593
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	39.555
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
IV	Chi quản lý qua ngân sách	12.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN THU NĂM 2019					
		DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO		DỰ TOÁN HUYỆN XÂY DỰNG			
		NSNN	Trong đó NSH,X	NSNN	Trong đó NSH,X	Trong đó	
						NSH	NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
I	THU CÂN ĐỐI NS	253 150	178 074	261 150	207 670	186 920	20 750
	THU CÂN ĐỐI NS LOẠI TRỪ TIỀN SDĐ	211 150	140 274	211 150	162 670	161 920	750
1	Thu quốc doanh	5 000		5 000			
2	Thuế ngoài quốc doanh	125.000	102.120	125.000	102.120	102.120	0
	GTGT	94 160	73 445	94.160	73.445	73.445	
	TNDN	9 700	7 566	9 700	7.566	7.566	
	TTĐB	140	109	140	109	109	
	Thuế tài nguyên	21 000	21 000	21.000	21.000	21.000	
3	Thuế sử dụng đất phi NN	150	150	150	150	42	108
4	Thu tiền thuê đất	13 000	13 000	13.000	13.000	13.000	
5	Thu tiền sử dụng đất	42 000	37 800	50.000	45.000	25.000	20.000
6	Thu cấp quyền khai thác KS				0		
7	Thuế trước bạ	18 000	7 200	18.000	7.200	7.200	
8	Thu nhập cá nhân	9 000		9.000			
9	Phí, lệ phí	37 000	13 804	37 000	36 600	36 600	
	Trong đó: Phí tham quan			24 000	24 000	24 000	
	Phí bảo vệ môi trường			10.900	10.900	10 900	
10	Thu khác NS	4 000	4 000	4.000	3.600	2.958	642
II	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ	241 010	241 010	241 010	241 010	194 324	46 686
	Thu bổ sung mục tiêu vốn ĐCT	96.000	96.000	96 000	96 000	96 000	
	Thu Bổ sung cân đối thường xuyên	145.010	145.010	145 010	145 010	98 324	46 686
III	THU CHUYỂN NGUỒN			66 905	66 905	66 905	
IV	THU KẾT DƯ						
VI	THU QUẢN LÝ QU A NS	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	
	TỔNG CỘNG THU NGÂN SÁCH	506 160	431 084	581 065	527 584	460 148	67 436
	THU HOẠT ĐỘNG XỔ SỔ	1 400		1 400			
	TỔNG CỘNG	507 560	431 084	582 465	527 584	460 148	67 436

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH NĂM 2019		
		Tổng số	Trong đó	
			Huyện	Xã
A	B	1	2	3
A	TỔNG CỘNG (Chi ĐT+TX+DP)	476.029	408.593	67.436
I	Chi đầu tư phát triển	178.170	158.170	20.000
	<i>Trong đó:</i>			
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung	96.000	96.000	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	45.000	25.000	20.000
-	Chi từ nguồn tăng thu, khác	37.170	37.170	
II	Chi thường xuyên	292.266	245.847	46.419
1	Chi quản lý hành chính	71.154	36.986	34.168
1.1	Quản lý nhà nước, HĐND	47.444	18.538	28.906
1.2	Đảng	10.871	9.526	1.345
1.3	Hội đồng nhân dân	3.840	1.420	2.420
1.4	Đoàn thể	4.676	3.702	974
1.5	Định mức bổ sung+khác	4.323	3.800	523
2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	98.359	98.009	350
2.1	Sự nghiệp giáo dục	95.644	95.294	350
2.2	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	2.715	2.715	0
3	Sự nghiệp Y tế, dân số, KHHGĐ	26.404	26.124	280
4	Văn hóa thông tin	10.058	6.435	3.623
5	Phát thanh truyền hình	2.958	2.203	755
6	Thể dục thể thao	290	-	290
7	Đảm bảo xã hội	11.320	7.969	3.351
7.1	Hưu xã, phường	1.782		1.782
7.2	Chi nghiệp vụ	2.909	1.650	1.259
7.3	Chế độ chính sách	6.319	6.319	
7.4	Mua sắm sửa chữa	310	-	310
8	Sự nghiệp kinh tế	44.135	42.410	1.725
8.1	Sự nghiệp nông lâm - thủy lợi, thủy sản, địa chính	17.485	16.800	685
8.2	Sự nghiệp đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ,	26.650	25.610	1.040
9	Sự nghiệp môi trường	17.696	17.506	190
10	Chi an ninh - Quốc phòng	5.242	3.555	1.687
10.1	An ninh	1.550	1.020	530
10.2	Công tác quốc phòng,	3.692	2.535	1.157
11	Chi khác ngân sách	4.650	4.650	-
III	Dự phòng ngân sách	5.593	4.576	1.017
B	CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH	12.000	12.000	
C	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	39.555	39.555	
	TỔNG CHI	527.584	460.148	67.436

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	NĂM 2019					
		Dự toán 2019 thành phố giao			Dự toán 2019 huyện giao		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG CHI (= I+II+III+IV)	323 082	254 397	68 685	515 585	448 148	67 436
I	CHI ĐẦU TƯ	37 800	21 000	16 800	178 170	158 170	20 000
	NS thành phố Hỗ trợ				96 000	96 000	
	Nguồn tiền đất	37 800	21 000	16 800	45 000	25 000	20 000
	Chi từ nguồn tăng thu TH 2018 với DT 2018 đã được HĐND giao nhưng chưa phân bổ				37 170	37 170	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	279 689	228 821	50 868	292 266	245 847	46 419
1	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	72 817	33 198	39 619	71 155	36 987	34 168
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	51.062	18.682	32.380	47.444	18.538	28.906
1.2	Đảng	8.865	7 312	1 553	10 871	9 526	1 345
1.3	Hội đồng nhân dân	5 354	1 330	4 024	3 840	1 420	2 420
1.4	Đoàn thể	4 476	3 374	1 102	4 676	3 702	974
1.5	Định mức bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	3 060	2 500	560	4 323	3 800	523
2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	98 369	98 009	360	98 359	98 009	350
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	95 154	94 794	360	95 644	95 294	350
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3 215	3 215		2 715	2 715	
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và KHHGĐ	26 484	26 124	360	26 404	26 124	280
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	3 653	2 853	800	10 057	6 435	3 623
5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	2 411	1 571	840	2 958	2 203	755
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1 046	686	360	290		290
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11 713	8 468	3 245	11 320	7 969	3 351
7.1	Nhiệm vụ theo định mức+Khen thưởng	2 741	1 650	1 091	2 909	1 650	1 259
7.2	Chế độ, chính sách	6 318	6 318		6 319	6 319	
7.3	Chi cải tạo sửa chữa	740	500	240	310		310
7.4	Hưu xã	1 914		1 914	1 782		1 782
8	Chi sự nghiệp kinh tế	41 382	40 252	1 130	44 135	42 410	1 725
8.1	Sự nghiệp nông nghiệp	13 730	13 200	530	17 485	16 800	685
8.2	Sự nghiệp giao thông, thị chính	27 652	27 052	600	26 650	25 610	1 040
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	12 740	11 300	1 440	17 696	17 506	190
10	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	5 676	3 562	2 114	5 242	3 555	1 687

TT	Nội dung	NĂM 2019					
		Dự toán 2019 thành phố giao			Dự toán 2019 huyện giao		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã
10.1	Nhiệm vụ an ninh	1 888	1 048	840	1 550	1 020	530
10.2	Nhiệm vụ quốc phòng	3 788	2 514	1 274	3 692	2 535	1 157
11	Chi thường xuyên khác	3 400	2 800	600	4 650	4 650	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (2%)	5 593	4 576	1 017	5 593	4 576	1 017
IV	TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG				39 555	39 555	
	Nguồn CCTL các năm 2018 còn lại chưa sử dụng chuyển sang				16 989	16 989	
	Tiết kiệm chi thường xuyên 2018				5 223	5 223	
	Chi từ nguồn tăng thu TH 2018 với DT 2019 chưa trình HĐND				7 523	7 523	
	Chi từ nguồn tăng thu DT 2019 so với DT 2018				9 820	9 820	
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	12 000	12 000		12 000	12 000	
	TỔNG CHI (= A+B+C)	335 082	266 397	68 685	527 585	460 148	67 436

Biểu số : 17.03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÒNG BAN, CÁC HỘI, ĐẢNG VÀ ĐOÀN THỂ, HĐND,... NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán								Duy tu CTSC
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên							
			Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...			
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại	
1	2	3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5
1	Đảng	9 526	8 126	1 400	8 126			68	4 579	3 547	355	3 192	1 400
	Chi lương, nghiệp vụ	6 466	6 466		6 466			29	4 319	2 147	215	1 932	
	Bổ sung định mức Văn phòng	1 400	1 400		1 400					1 400	140	1 260	
	Phụ cấp cấp ủy khối huyện	260	260		260			39	260				
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	1 400		1 400									1 400
2	Đoàn thể	3 702	3 702		3 702			23	2 459	1 244	124	1 119	
2.1	Mặt trận tổ quốc	898	898		898			4	552	346	35	311	
2.2	Đoàn TNCSHCM	804	804		804			5	485	319	32	287	
2.3	Hội phụ nữ	702	702		702			3	502	200	20	180	
2.4	Hội nông dân	499	499		499			3	411	88	9	79	
2.5	Cựu chiến binh	406	406		406			3	316	90	9	81	
2.7	Các hội khác	394	394		394			5	193	201	20	181	
2.7.1	- Hội Chữ thập đỏ (Văn phòng HĐND -	154	154		154			1	79	75	7	67	
2.7.2	- Hội Người mù (phòng LĐTBXH)	100	100		100			3	59	41	4	37	
2.7.3	- Hội Người cao tuổi (Văn phòng HĐND - UBND)	140	140		140			1	55	85	9	77	
3	Hội đồng nhân dân	1 420	1 420		1 420			7	730	690	69	621	
	Cán bộ chuyên trách, chi hoạt động	1 203	1 203		1 203			4	513	690	69	621	
	Cán bộ kiêm nhiệm	31	31		31			3	31				
	Phụ cấp HĐND, PC trách nhiệm	187	187		187				187				
4	QLHC	22 338	16 063	6 275	16 063			93	9 621	6 442	514	5 928	6 275
4.1	Văn phòng UBND	2 707	2 707		2 707			20	2 147	560	56	504	
4.2	Phòng tư pháp	514	514		514			4	421	93	9	84	
4.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1 475	1 475		1 475			10	1 166	309	31	278	
4.4	Phòng Kinh tế và hạ tầng	890	890		890			7	670	220	22	198	

TT	Nội dung	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán								
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên							Duy tu CTSC
			Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...			
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại	
1	2	3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5
4.5	Phòng giáo dục - Đào tạo	1 152	1 152		1 152			8	952	200	20	180	
4.6	Phòng y tế	356	356		356			3	236	120	12	108	
4.7	Phòng LĐTĐ và XH	890	890		890			7	750	140	14	126	
4.8	Phòng văn hóa	928	928		928			7	728	200	20	180	
4.9	Phòng tài nguyên môi trường	953	953		953			8	733	220	22	198	
4.10	Phòng nội vụ	728	728		728			7	588	140	14	126	
4.11	Thanh tra	841	841		841			5	561	280	28	252	
4.12	Phòng NN và PTNN (huyện)	828	828		828			7	668	160	16	144	
4.13	NVQLNNSCCT	6 275		6 275									6 275
4.14	Bổ sung định mức Văn phòng HDNĐ-UBND huyện. Trong đó: HDNĐ là 500; UBND 2.200	3 800	3 800		3 800					3 800	250	3 550	
5	Chi sự nghiệp giáo dục	95 294	76 184	19 110	76 184	2 669	1 476	622	63 210	11 498	871	10 627	19 110
	Giáo dục: MN, TH, THCS	73 628	73 628		73 628			622	63 210	10 418	871	9 547	
	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	1 080	1 080		1 080					1 080		1 080	
	Phòng giáo dục - Đào tạo	530	530		530					530		530	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	250	250		250					250		250	
	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục khác	300	300		300					300		300	
	Hỗ trợ miễn giảm học phí NĐ 86	355	355		355	687	355						
	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	1 058	1 058		1 058	1 857	1 058						
	Hỗ trợ chi phí học tập	63	63		63	125	63						
	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa sân, cổng tường rào Trường THPT Cát Bà	1 100		1 100									1 100
	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSCCTX	18 010		18 010									18 010
7	TT Giáo dục thường xuyên và dạy nghề	2 100	1 600	500	1 600			12	1 360	240	24	216	500
	Chi ĐM	1 600	1 600		1 600			12	1 360	240	24	216	
	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSCCTX	500		500									500
8	TT Bồi dưỡng chính trị	615	615		615			5	355	260	10	250	
	Chi ĐM	615	615		615			5	355	260	10	250	

TT	Nội dung	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán								Duy tu CTSC
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên				Chi hành chính, nghiệp vụ,...			
			Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...			
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại	
1	2	3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5
9	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSC TX												
	TT y tế - dân số và KHHGD	26 124	25 824	300	25 824	27 780	24 193	16	1 243	388	29	259	300
	Chi ĐM	1 531	1 531		1 531			16	1 243	288	29	259	
	Bổ sung nhiệm vụ y tế, dân số gia đình trẻ em	100	100		100					100			
	NS Quận/huyện												
	+ Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	2 627	2 627		2 627	3 500	2 627						
	+ Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội	21 555	21 555		21 555	24 230	21 555						
	+ BH học sinh	11	11		11	50	11						
	NVSCCT	300		300									300
10	Sự nghiệp văn hóa	6 435	5 135	1 300	5 135			13	1 089	4 046	18	4 028	1 300
	TTVH văn hóa - thông tin	1 033	1 033		1 033			10	893	140	14	126	
	Nhà thiếu nhi	238	238		238			3	196	42	4	38	
	Kỷ niệm ngày lễ lớn	3 000	3 000		3 000					3 000		3 000	
	đội thông tin lưu động (TT VHTTT)	382	382		382					382		382	
	Chi nghiệp vụ	182	182		182					182		182	
	Chi các hoạt động văn hóa văn nghệ hè 2019 (TT VHTTTT)	300	300		300					300		300	
	NVSCCT	1 300		1 300									1 300
11	Đài phát thanh - truyền hình	2 203	1 353	850	1 353			15	1 021	332	33	299	850
	Chi lương, nghiệp vụ	1 353	1 353		1 353			15	1 021	332	33	299	
	Mua sắm tài sản truyền thanh	850		850									850
12	Sự nghiệp thể dục - thể thao												
13	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7 969	7 969		7 969	2 315	6 731			1 238	31	1 207	
13.1	Nghiệp vụ ĐM+Khen thưởng	1 650	1 650		1 650	808	412			1 238	31	1 207	
	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa, gia đình VH. Cuộc vận động toàn dân xây dựng NTM và đô thị văn minh (phòng VH 30, MTTQ 20)	50	50		50					50	5	45	
	Vì sự tiến bộ PN, viếng dãi, rà soát hộ nghèo, quản lý đối tượng bảo trợ XH (P LĐTBXH)	50	50		50					50	5	45	

TT	Nội dung	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán								Duy tu CTSC
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên							
			Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...			
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại	
1	2	3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5
	Kinh phí phân biện xã hội, Thanh tra nhân dân, BC tôn giáo, các cuộc vận động (VP HU 60 triệu BCD tôn giáo - dân tộc, thực hiện quy chế dân chủ; Mặt trận: 50 triệu chi thanh tra nhân dân, BCD người việt nam ưu tiên dùng hàng VN; 50 triệu KP quản lý quỹ "Vì người nghèo"; 50 triệu kinh phí tham gia phân biện xã hội của hội ND, PN, CCB, ĐTN, MTTQ (10 triệu/d.vị)	210	210		210					210	21	189	
	Hội khuyến học	30	30		30					30		30	
	Câu lạc bộ Hà Sen, Đôn lương, chiến sỹ Điện Biên(VPHĐND -UBND)	60	60		60					60		60	
	Hội nạn nhân chất độc màu gia cam DIOXIN	10	10		10					10		10	
	TT pháp luật (phòng Tư pháp)	100	100		100					100		100	
	Chi khen thưởng (Phòng Nội vụ)	658	658		658					658		658	
	Phòng LĐTB-XH: Kinh phí tặng quà tết cho các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh gia đình khó khăn	412	412		412	808	412						
	Chi nghiệp vụ	70	70		70					70		70	
13.2	Chế độ, chính sách các đối tượng	6 319	6 319		6 319	1 507	6 319						
-	Phòng LĐTB-XH:	6 212	6 212		6 212	1 326	6 212						
	+ Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	6 212	6 212		6 212	1 326	6 212						
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	106	106		106	181	106						
13.3	Chi cải tạo sửa chữa												
14	Sự nghiệp kinh tế	42 410	12 088	30 322	12 088			6	513	11 575	8	11 567	30 322
14.1	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	16 800	6 800	10 000	6 800			6	513	6 287	8	6 279	10 000
	Phòng NN&PTNT: Chi bảo lữ rừng; phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính...	1 956	1 956		1 956					1 956		1 956	
	Trạm khuyến ngư	597	597		597			6	513	84	8	76	
	Chi hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế theo NQ 54/2016 của HĐND	1 500	1 500		1 500					1 500		1 500	

TT	Nội dung	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán									
		Tổng số	Trong đó		Chi thường xuyên									Duy tu CTSC
			Chi TX	Duy tu CTCS	Tổng số chi TX	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...				
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại		
1	2	3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
14.2	Kinh phí giải thể HTX (200), hỗ trợ vay vốn các đối tượng chính sách (300)	500	500		500					500		500		
	Kinh phí quản lý địa giới hành chính và quản lý khai thác khoáng sản	50	50		50					50		50		
	Kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2015-2020 huyện (497) ; Điều chỉnh quy hoạch NTM (1400); công tác tổ chức đấu giá đất	2 197	2 197		2 197					2 197		2 197		
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo Nạo vét nội đồng	10 000		10 000									10 000	
	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo định mức, quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	25 610	5 288	20 322	5 288					5 288		5 288	20 322	
	- Công ty quản lý CTCC&DVĐT Cát Hải	4298	4298	0	4298	0	0	0	0	4298	0	4298		
	Công tác duy tu, thị chính, quản lý đô thị, đảm bảo ATGT	1244	1244	0	1244					1244		1244		
	Dự kiến kinh phí duy tu phát sinh theo thực tế	934	934	0	934					934		934		
	Tiền điện chiếu sáng, sửa chữa điện chiếu sáng, tiền nước(CT QLCTCC)	1700	1700	0	1700					1700		1700		
	Chi công tác quản lý thu các điểm kinh doanh, thu phí, khác	420	420	0	420					420		420		
	- Kinh phí Đội kiểm tra liên ngành VSMT - QLĐT, Kinh phí đảm bảo ATGT (Phòng KTHT)	390	390	0	390					390		390		
	- Kinh phí hoạt động Đội trật tự đô thị - Thị trấn Cát Bà	100	100		100					100		100		
	- Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ và đảm bảo ATGT khác	10 000		10 000	0								10 000	
	- KPDTCTSC, khác	10 822	500	10 322	500					500		500	10 322	
15	Sự nghiệp môi trường	17 506	8 980	8 526	8 980					8 980	180	8 800	8 526	
-	Công ty quản lý CTCC&DVĐT Cát Hải	6 169	6 169		6 169					6 169	180	5 989		

TT	Nội dung	Dự toán chi				Phân bổ chi tiết dự toán								
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên								Duy tu CTSC
			Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...				
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại		
1	2	3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
	Công tác môi trường: quét dọn lòng đường vỉa hè; duy trì dải phân cách theo giả dịch vụ. Chi thu gom , vận chuyển xử lý rác công tại Đình Vũ	2 589	2 589		2 589					2 589	100	2 489		
	Ngân sách cấp bù chi xử lý rác nông thôn (khu Cát Hải tại Đình Vũ) và xã Việt Hải	282	282		282					282		282		
	Ngân sách cấp bù công tác duy trì, vận chuyển, xử lý rác nông thôn rác tại chỗ khu vực nông thôn, khu vực đô thị	466	466		466					466		466		
	Công ty quản lý CTCC&DVĐT Cát Hải (Công tác thị chính: Công tác duy trì cây xanh, trạm xử lý nước thải, trông coi nhà vệ sinh ..)	2 562	2 562		2 562					2 562	80	2 482		
	Mua hóa chất, xử lý đài phun nước, trạm xử lý nước thải, (CT QLCTCC)	270	270		270					270		270		
-	Quy hoạch chi tiết bố trí vị trí neo đậu lồng bè trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà (phòng NN&PTNT)	1 261	1 261		1 261					1 261		1 261		
-	Biên đội khí hậu, môi trường biển và Hải đảo (phòng TNMT)	50	50		50					50		50		
-	Hỗ trợ di truyền lồng bè trên vịnh Lan Hạ theo Quyết định 538 (công tác hỗ trợ nhân dân theo đề án, công tác tuyên truyền, vận động..) - Ban QL các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	1 500	1 500		1 500					1 500		1 500		
-	NVMTSCCT	8 526		8 526									8 526	
16	An ninh, quốc phòng	3 555	3 555		3 555					3 555		3 555		
16.1	Nhiệm vụ an ninh	1 020	1 020		1 020					1 020		1 020		
-	Chi an ninh (Công tác an ninh trật tự Công an	320	320		320					320		320		
-	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm Công an	200	200		200					200		200		
-	Chi nghiệp vụ	400	400		400					400		400		
-	Chi phòng cháy chữa cháy	100	100		100					100		100		
16.2	Quốc phòng	2 535	2 535		2 535					2 535		2 535		

TT	Nội dung	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán								
		Tổng số	Trong đó		Chi thường xuyên								Duy tu CTSC
			Chi TX	Duy tu CTCS	Tổng số chi TX	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...			
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại	
1	2	3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5
-	Chi quốc phòng	1 935	1 935		1 935					1 935		1 935	
	Đồn biên phòng Cát Bà	300	300		300					300		300	
	Công tác an ninh biển đảo	100	100		100					100		100	
-	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm	200	200		200					200		200	
	Đồn biên phòng Cát Hải	300	300		300					300		300	
	Công tác an ninh biển đảo	100	100		100					100		100	
17	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm	200	200		200					200		200	
	Chi thường xuyên khác	4 650	3 550	1 100	3 550					3 550		3 550	1 100
	Tổng cộng	245 847	176 164	69 683	176 164	32 764	32 400	880	86 179	57 585	2 267	55 218	69 683

Biểu số : 17.03.1

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NĂM 2019 CỦA CÁC CƠ QUAN QLNN-HĐND, KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định số 204-QĐ/UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2018			Lương 2019				Chi thường xuyên			Kinh phí chi thường xuyên năm 2019	Tiết kiệm 10%	Kinh phí sau khi đã trừ tiết kiệm
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Tổng hệ số lương và các khoản đóng góp 1 năm	Dự kiến nâng lương (3%)	Tổng hệ số lương 1 năm	KP tiền lương 1 năm	Tổng cộng	Chi thường xuyên theo ĐM	Bổ sung chi nghiệp vụ			
A	TỔNG CỘNG	182	173	8	12.189,07	361,64	12.550,65	17.475,910	9.648.566	4.180.566	5.468.000	27.124.476	852.300	26.272.176
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	93	89	4	6.720,11	201,60	6.921,72	9.621.188	3.670.000	1.880.000	1.790.000	13.291.188	272.000	13.019.188
1	Văn phòng HĐND&UBND	20	16	4	1.499,48	44,98	1.544,47	2.146.812	620.000	380.000	240.000	2.766.812	56.000	2.710.812
2	Phòng Nội vụ	7	7		410,69	12,32	423,01	587.978	798.000	140.000	658.000	1.385.978	14.000	1.371.978
3	Phòng Lao động TB và XH	7	7		524,07	15,72	539,79	750.307	190.000	140.000	50.000	940.307	19.000	921.307
4	Thanh tra	5	5		391,71	11,75	403,46	560.809	280.000	100.000	180.000	840.809	28.000	812.809
5	Phòng Tư pháp	4	4		294,08	8,82	302,90	421.036	193.000	80.000	113.000	614.036	9.000	605.036
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		814,51	24,44	838,95	1.166.139	309.000	200.000	109.000	1.475.139	31.000	1.444.139
7	Phòng NN và PTNN	7	7		466,72	14,00	480,72	668.202	160.000	140.000	20.000	828.202	16.000	812.202
8	Phòng Tài nguyên & MT	8	8		512,00	15,36	527,35	733.023	220.000	160.000	60.000	953.023	22.000	931.023
9	Phòng VH - TT - TT và DL	7	7		508,55	15,26	523,81	728.092	230.000	140.000	90.000	958.092	23.000	935.092
10	Phòng kinh tế hạ tầng	7	7		467,96	14,04	482,00	669.975	220.000	140.000	80.000	889.975	22.000	867.975
11	Phòng giáo dục và đào tạo	8	8		665,27	19,96	685,22	952.460	330.000	200.000	130.000	1.282.460	20.000	1.262.460
12	Phòng y tế	3	3		165,09	4,95	170,04	236.355	120.000	60.000	60.000	356.355	12.000	344.355
II	KHỐI ĐẢNG	30	28	2	3.016,59	90,50	3.107,09	4.318.852	3.607.000	1.120.000	2.487.000	7.925.852	360.000	7.565.852
III	KHỐI ĐOÀN THỂ	19	17	2	1.582,29	47,47	1.629,76	2.265.360	1.213.000	370.000	843.000	3.478.360	121.300	3.357.060
1	Mặt trận Tổ quốc	4	3	1	385,68	11,57	397,25	552.178	476.000	75.000	401.000	1.028.178	47.600	980.578
2	Hội cựu Chiến binh	3	3		220,66	6,62	227,28	315.915	100.000	60.000	40.000	415.915	10.000	405.915
3	Hội Nông dân	3	3		286,78	8,60	295,39	410.589	98.000	60.000	38.000	508.589	9.800	498.789
4	Hội Phụ nữ	4	4		350,56	10,52	361,08	501.903	210.000	80.000	130.000	711.903	21.000	690.903
5	Đoàn Thanh niên	5	4	1	338,60	10,16	348,76	484.775	329.000	95.000	234.000	813.775	32.900	780.875
IV	HĐND (chuyên trách)	32	32	0	492,41	10,74	503,15	729.890	690.000	590.000	100.000	1.419.890	69.000	1.350.890
III	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	5	4		242,50	7,27	249,77	347.186	268.000	100.000	168.000	615.186	10.000	605.186

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC-CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên									
		Tổng chi			Tổng số	Chi tiết giao					Dự toán thực hiện
		Quỹ lương	Nghiệp vụ	Cộng		Học phí	NS cấp	Trong đó		Tiết kiệm chi 10%	
								KP thường xuyên	Kp không thường xuyên		
I		31.894	5.150	37.044	37.044	530	36.514	35.914	600	456	36.058
1	TH&THCS Gia Luận	2.399	371	2.770	2.770	17	2.753	2.703	50	32	2.721
	Khối Tiểu học	890	182	1.072	1.072		1.072	1.047	25	13	1.059
	Khối THCS	1.206	157	1.363	1.363	7	1.356	1.331	25	16	1.340
	Cơ sở MN Gia Luận	303	32	335	335	10	325	325		3	322
2	TH&THCS Phù Long	2.029	322	2.351	2.351	27	2.324	2.274	50	27	2.297
	Khối Tiểu học	893	175	1.068	1.068		1.068	1.043	25	15	1.053
	Khối THCS	1.136	147	1.283	1.283	27	1.256	1.231	25	12	1.244
3	TH&THCS Võ Thị Sáu	2.567	393	2.960	2.960	17	2.943	2.893	50	34	2.909
	Khối Tiểu học	958	184	1.142	1.142		1.142	1.117	25	13	1.129
	Khối THCS	1.609	209	1.818	1.818	17	1.801	1.776	25	21	1.780
4	TH&THCS Xuân Đám	2.297	360	2.657	2.657	19	2.638	2.588	50	31	2.607
	Khối Tiểu học	1.133	209	1.342	1.342		1.342	1.317	25	16	1.326
	Khối THCS	1.164	151	1.315	1.315	19	1.296	1.271	25	15	1.281
5	TH&THCS Hiền Hào	2.247	408	2.655	2.655	9	2.646	2.596	50	36	2.610
	Khối Tiểu học	782	183	965	965		965	940	25	13	952
	Khối THCS	1.172	188	1.360	1.360	8	1.352	1.327	25	19	1.333
	Cơ sở MN Hiền Hào	293	37	330	330	1	329	329		4	325
6	TH&THCS Hà Sen	2.495	436	2.931	2.931	25	2.906	2.856	50	39	2.867
	Khối Tiểu học	920	216	1.136	1.136		1.136	1.111	25	17	1.119
	Khối THCS	1.575	220	1.795	1.795	25	1.770	1.745	25	22	1.748
7	TH&THCS Văn Phong	2.372	471	2.843	2.843	32	2.811	2.761	50	42	2.769
	Khối Tiểu học	956	230	1.186	1.186		1.186	1.161	25	18	1.168
	Khối THCS	1.416	241	1.657	1.657	32	1.625	1.600	25	24	1.601
8	TH&THCS Đồng Bài	2.495	409	2.904	2.904	13	2.891	2.841	50	36	2.855
	Khối Tiểu học	1.014	202	1.216	1.216		1.216	1.191	25	15	1.201
	Khối THCS	1.481	207	1.688	1.688	13	1.675	1.650	25	21	1.654
9	TH&THCS Nghĩa Lộ	2.432	426	2.858	2.858	30	2.828	2.778	50	38	2.790
	Khối Tiểu học	1.115	228	1.343	1.343		1.343	1.318	25	18	1.325
	Khối THCS	1.317	198	1.515	1.515	30	1.485	1.460	25	20	1.465
10	TH&THCS Hoàng Châu	2.545	432	2.977	2.977	25	2.952	2.902	50	38	2.914
	Khối Tiểu học	1.222	233	1.455	1.455		1.455	1.430	25	18	1.437

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên									
		Tổng chi			Tổng số	Chi tiết giao					
		Quỹ lương	Nghiep vụ	Cộng		Học phí	NS cấp	Trong đó		Tiết kiệm chi 10%	Dự toán thực hiện
			KP thường xuyên	Kp không thường xuyên							
	Khởi THCS	1.323	199	1.522	1.522	25	1.497	1.472	25	20	1.477
11	THCS Cát Bà	4.771	585	5.356	5.356	231	5.125	5.075	50	54	5.071
12	THCS Cát Hải	3.245	537	3.782	3.782	85	3.697	3.647	50	49	3.648
II		10.830	1.592	12.422	12.422	5	12.417	12.217	200	138	12.279
1	TH Nguyễn Văn Trỗi	4.468	595	5.063	5.063		5.063	5.013	50	54	5.009
2	TH Đoàn Đức Thái	2.772	368	3.140	3.140		3.140	3.090	50	32	3.108
3	TH Chu Văn An	2.645	341	2.986	2.986		2.986	2.936	50	29	2.957
4	TH Việt Hải	945	288	1.233	1.233	5	1.228	1.178	50	23	1.205
	Tiểu học Việt Hải	721	245	966	966		966	916	50	19	947
	Mầm non Việt Hải	224	43	267	267	5	262	262		4	258
III		20.477	3.968	24.445	24.445	381	24.064	22.864	1.200	277	23.787
1	Mầm non Phù Long	1.327	257	1.584	1.584	26	1.558	1.508	50	21	1.537
2	Mầm non 3/2	4.467	718	5.185	5.185	75	5.110	5.010	100	62	5.048
3	Mầm non Trần Châu	1.568	273	1.841	1.841	24	1.817	1.767	50	22	1.795
4	Mầm non Xuân Đám	777	186	963	963	12	951	901	50	14	937
5	Mầm non Sơn Ca	4.164	630	4.794	4.794	91	4.703	4.653	50	58	4.645
6	Mầm non TT Cát Hải	3.546	426	3.972	3.972	73	3.899	3.849	50	38	3.861
7	Mầm non Đồng Bài	977	282	1.259	1.259	10	1.249	1.099	150	13	1.236
8	Mầm non Văn Phong	1.193	452	1.645	1.645	29	1.616	1.316	300	15	1.601
9	Mầm non Sao Mai	1.323	270	1.593	1.593	23	1.570	1.470	100	17	1.553
10	Mầm non Hoàng Châu	1.135	474	1.609	1.609	18	1.591	1.291	300	17	1.574
	Mầm non	21.794	4.282	26.076	26.076	392	25.684	24.434	1.250	303	25.381
	Tiểu học	19.992	3.389	23.381	23.381	5	23.376	22.976	400	275	23.101
	Trung học cơ sở	21.415	3.039	24.454	24.454	519	23.935	23.585	350	293	23.642
	Cộng I+II+III	63.201	10.710	73.911	73.911	916	72.995	70.995	2.000	871	72.124

DỰ TOÁN GIAO THU HỌC PHÍ, KINH PHÍ HỖ TRỢ CÔ NUÔI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Mầm non				THCS			Tổng số thu học phí	40% chi lương			60% còn lại chi nghiệp vụ		
		Mẫu giáo công lập	Nhà trẻ công lập	Mức thu MN, HĐ	Thành tiền MN	Số học sinh	Mức thu MN, HĐ	Thành tiền		Tổng số	MN	THCS	Tổng số	T.đó	
														Hỗ trợ lương cơ bản	N.vụ
A	B	1	2	3	4	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	MN Sơn Ca	204	68	0,062	152				152	61	61		91	48	43
2	MN 3-2	185	38	0,062	124				124	50	50		75	30	45
3	MN Xuân Đám	19	16	0,062	20				20	8	8		12	5	7
4	MN Trần Châu	51	20	0,062	40				40	16	16		24	10	14
5	MN Phù Long	60	17	0,062	43				43	17	17		26	10	15
6	MN TT Cát Hải	153	66	0,062	122				122	49	49		73	29	44
7	MN Văn Phong	71	15	0,062	48				48	19	19		29	12	17
8	MN Sao Mai	52	18	0,062	39				39	16	16		23	9	14
9	MN Đồng Bài	18	13	0,062	17				17	7	7		10	4	6
10	MN Hoàng Châu	41	12	0,062	30				30	12	12		18	7	11
11	CSMN Gia Luận	18	11	0,062	16				16	6	6		10	4	6
12	CSMN Hiền Hào	2	0	0,062	1				1	0	0		1	1	
13	CSMN Việt Hải	15	6	0,062	8				8	3	3		5	5	
14	TH&THCS Đồng Bài					38	0,062	21	21	8	0	8	13		13
15	TH&THCS Văn Phong					95	0,062	53	53	21		21	32		32
16	TH&THCS Hoàng Châu					76	0,062	42	42	17		17	25		25
17	TH&THCS Nghĩa Lộ					90	0,062	50	50	20		20	30		30
18	TH&THCS Phù Long					82	0,062	46	46	18		18	27		27
19	TH&THCS Gia Luận					21	0,062	12	12	5		5	7		7
20	TH&THCS Hà Sen					74	0,062	41	41	17		17	25		25
21	TH&THCS Hiền Hào					24	0,062	13	13	5		5	8		8
22	TH&THCS Xuân Đám					57	0,062	32	32	13		13	19		19
23	TH&THCS Võ Thị Sáu					51	0,062	28	28	11		11	17		17
24	THCS TT Cát Hải					254	0,062	142	142	57		57	85		85
25	THCS TT Cát Bà					689	0,062	384	384	154		154	231		231
	Cộng	889	300		660	1 551		865	1 526	610	264	346	916	174	742

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI MỤC TIÊU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

TT	Tên dự án	Kế hoạch 2019					Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư
		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
			Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	64.923	61.470	58.583	2.337	3.513	
I	Quản lý nhà nước	9.957	9.402	7.675	1.177	555	
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	1.100	1.100	550	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa khu phụ trợ Trụ sở HĐND và UBND huyện, Nhà khách công vụ huyện Cát Hải	550	550	550			VP HĐND và UBND huyện
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	8.857	8.302	7.125	1.177	555	82
2	Cải tạo, sửa chữa tường rào, sân cổng Trụ sở UBND TT Cát Bà	400	400		400		UBND thị trấn Cát Bà
3	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	2.855	2.855	2.855			VP HĐND và UBND huyện
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Cát Hải; Hạng mục: Nhà làm việc và các công trình phụ trợ	1.827	1.827	1.550	277		UBND thị trấn Cát Hải
5	Cải tạo, sửa chữa khu phụ trợ, sân thể chất Nhà làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch	400	400	400			Phòng Tài chính Kế hoạch
6	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Nghĩa Lộ; Hạng mục: Nhà vệ sinh, hội trường, lát gạch sân	600	500		500	100	UBND xã Nghĩa Lộ
7	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Cát Hải	500	500	500			VP HU
8	Chương trình tin học Cải cách hành chính	920	920	920			
9	Mua sắm tài sản văn phòng Huyện ủy	900	900	900			VP HU
10	Mua sắm tài sản UBND xã	455	0			455	
	Thị trấn Cát Bà	15				15	UBND TT Cát Bà
	Xã Trân Châu	15				15	UBND xã Trân Châu
	Xã Xuân Đám	75				75	UBND xã Xuân Đám
	Xã Hiền Hào	215				215	UBND xã Hiền Hào
	Xã Gia Luận	15				15	UBND xã Gia Luận
	Xã Việt Hải	15				15	UBND xã Việt Hải
	Xã Phù Long	15				15	UBND xã Phù Long
	Thị trấn Cát Hải	15				15	UBND TT Cát Hải
	Xã Đồng Bài	15				15	UBND xã Đồng Bài
	Xã Văn Phong	15				15	UBND xã Văn Phong
	Xã Hoàng Châu	30				30	UBND xã Hoàng Châu
	Xã Nghĩa Lộ	15				15	UBND xã Nghĩa Lộ
II	Sự nghiệp giáo dục	18.010	18.010	18.010	0	0	
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	720	720	720	0	0	
1	Cải tạo sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	210	210	210			Trường TH Nguyễn Văn Trỗi

TT	Tên dự án	Kế hoạch 2019					Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư
		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
			Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thị trấn Cát Bà. Hạng mục: Nhà chức năng và khu phụ trợ	510	510	510			Trường THCS Thị trấn Cát Bà
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	17.290	17.290	17.290	0	0	62
3	Sửa chữa nhà lớp học hai tầng Trường TH&THCS Gia Luận	1.180	1.180	1.180			Trường TH&THCS Gia Luận
4	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học Trường TH&THCS Võ Thị Sáu	1.800	1.800	1.800			Trường TH&THCS Võ Thị Sáu
5	Cải tạo, sửa chữa Trường TH&THCS xã Phù Long	1.000	1.000	1.000			Trường TH&THCS xã Phù Long
6	Sửa chữa Trường TH&THCS Xuân Đám; Hạng mục: Nhà để xe giáo viên, tường rào, lát gạch sân, sơn sửa nhà hiệu bộ	800	800	800			Trường TH&THCS Xuân Đám
7	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS thị trấn Cát Bà; Hạng mục: Lát gạch sân trường, nhà lớp học và nhà hiệu bộ	1.800	1.800	1.800			Trường THCS thị trấn Cát Bà
8	Cải tạo, sửa chữa khu phụ trợ Trường Mầm non thị trấn Cát Hải	300	300	300			Trường Mầm non thị trấn Cát Hải
9	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học Trường TH&THCS Văn Phong	1.100	1.100	1.100			Trường TH&THCS Văn Phong
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Thị trấn Cát Hải; Hạng mục: Nhà lớp học hai tầng và nhà 1 tầng, lát gạch sân	2.500	2.500	2.500			Trường THCS Thị trấn Cát Hải
11	Cải tạo sửa chữa Trường Mầm non Sơn Ca	2.300	2.300	2.300			Trường Mầm non Sơn ca
12	Cải tạo, sửa chữa Trường TH&THCS Hoàng Châu	2.510	2.510	2.510			Trường TH&THCS Hoàng Châu
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Khu hiệu bộ trường Tiểu học Chu Văn An	2.000	2.000	2.000			Trường Tiểu học Chu Văn An
III	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	500	500	500	0	0	0
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	500	500	500	0	0	44
1	Cải tạo sửa chữa Trung tâm GDNN - GDTX huyện Cát Hải (cơ sở 1)	500	500	500			Trung tâm GDNN - GDTX
III	Sự nghiệp y tế	300	300	300	0	0	
	Các dự án triển khai mới năm 2019	300	300	300	0	0	
1	MS CTSC Trung tâm dân số Kế hoạch hóa gia đình	300	300	300			TTDS KHHĐ
	Trong đó:						
	Trả nợ công trình cải tạo sửa chữa TTDS - KHHĐ năm 2018	8	8	8			
	Kinh phí mua tài sản	223	223	223			
	Kinh phí cải tạo nhà vệ sinh, mái trần TTDS-KHHĐ năm 2019	69	69	69			
IV	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền thanh	5.898	3.070	2.150	920	2.888	92
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	1.125	0	0	0	1.125	
1	Nhà văn hoá và khu thể thao xã Trân Châu (GĐ1 - TPCP) (QT)	435	0			435	UBND xã Trân Châu

TT	Tên dự án	Kế hoạch 2019					Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư
		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
			Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12
3	Cải tạo sửa chữa Trung tâm văn hóa khu Đôn Lương, thị trấn Cát Hải	690				690	UBND Thị trấn Cát Hải
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	4.773	3.070	2.150	920	1.763	91
4	Xây mới nhà kho, nhà để máy phát điện, bảo dưỡng cột phát sóng Đài phát thanh	300	300	300			Đài phát thanh
5	Mua sắm tài sản Đài phát thanh	550	550	550			Đài phát thanh
6	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Đoài và thôn Chấn, xã Đồng Bài	580	180		180	400	UBND xã Đồng Bài
7	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Hải Sơn, xã Trần Châu	750	350	350		400	UBND xã Trần Châu
8	Sửa chữa hội trường Nhà văn hóa xã và Nhà văn hóa thôn Minh Tân, xã Nghĩa Lộ	440	290	150	140	150	UBND xã Nghĩa Lộ
9	Cải tạo, sửa chữa 03 nhà văn hóa thôn - xã Phù Long	1.000	800	800		200	UBND xã Phù Long
10	Mua sắm, sửa chữa hệ thống phát thanh TT Cát Bà, Văn Phong và các xã khác	600	600		600		
11	Mua tài sản nhà văn hóa xã Hiền Hào					10	UBND xã Hiền Hào
12	Mua tài sản nhà văn hóa xã Hoàng Châu					50	UBND xã Hoàng Châu
13	Mua tài sản từ nguồn hỗ trợ thu sở xố	553	0	0	0	553	
	Thị trấn Cát Bà	200				200	UBND TT Cát Bà
	Xã Trần Châu	35				35	UBND xã Trần Châu
	Xã Xuân Đám	45				45	UBND xã Xuân Đám
	Xã Hiền Hào	18				18	UBND xã Hiền Hào
	Xã Gia Luận	27				27	UBND xã Gia Luận
	Xã Phù Long	35				35	UBND xã Phù Long
	Thị trấn Cát Hải	110				110	UBND TT Cát Hải
	Xã Đồng Bài	8				8	UBND xã Đồng Bài
	Xã Văn Phong	35				35	UBND xã Văn Phong
	Xã Hoàng Châu	10				10	UBND xã Hoàng Châu
	Xã Nghĩa Lộ	30				30	UBND xã Nghĩa Lộ
VI	Sự nghiệp xã hội	310	240	0	240	70	
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	310	240	0	240	70	92
1	Cải tạo, nâng cấp Bia ghi tên liệt sỹ xã Gia Luận	310	240		240	70	UBND xã Gia Luận
VII	Sự nghiệp kinh tế	20.322	20.322	20.322	0	0	144
1	Sự nghiệp nông nghiệp	10.000	10.000	10.000	0	0	92
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	230	230	230	0	0	0
1	Nạo vét kênh từ suối Gôi đến nương cửa làng và sửa chữa các công điều tiết phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Xuân Đám	230	230	230			UBND xã Xuân Đám
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	9.770	9.770	9.770	0	0	

TT	Tên dự án	Kế hoạch 2019					Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư
		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
			Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12
1	Nâng cấp, mở rộng mương thoát lũ xã Hiền Hào (đoạn sau đền Hiền Hào)	1.770	1.770	1.770			UBND xã Hiền Hào
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đê bao xã Phù Long; Hạng mục: Xây kè đá mặt ngoài và cứng hóa mặt đê từ cống số 4 đến hết đoạn đê phía Tây Nam.	8.000	8.000	8.000			UBND xã Phù Long
2	Sự nghiệp giao thông thị chính	10.322	10.322	10.322	0	0	52
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	3.826	3.826	3.826	0	0	
1	Xây dựng dãy nhà làm việc tạm, nhà vệ sinh công cộng, nhà chờ khu vực Bến Bèo (thực hiện theo CV 7341/UBND -NC ngày 14/11/2018 của UBND thành phố)	1.700	1.700	1.700			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
2	Cải tạo sửa chữa điện công chào trung tâm du lịch Cát Bà	400	400	400			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
3	Nâng cấp mặt đường giao thông thị trấn Cát Bà: Đoạn từ Ngã ba UBND huyện đến Ngã ba nhà làm việc Ban quản lý vịnh Cát Bà và sơn vạch kẻ đường đoạn từ Tổ dân phố 2 (Ngã 3 Xây dựng cũ) đến cổng Cảng cá Cát Bà	900	900	900			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
4	Cải tạo, Nâng cấp Động hoa cương Xã Gia Luận	126	126	126			UBND xã Gia Luận
5	Nâng cấp, cải tạo đoạn đường từ đầu phà Ninh tiếp đến nghĩa trang Nhân dân đảo Cát Hải	700	700	700			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	6.496	6.496	6.496	0	0	41
5	Sửa chữa đường giao thông từ cống thôn Đoài đến đường Tân Vũ, xã Đồng Bãi	500	500	500			UBND xã Đồng Bãi
6	Trồng cây xanh, dân hoa tuyến đường từ bến tàu vào trung tâm xã Việt Hải	2.100	2.100	2.100			UBND xã Việt Hải
7	Trồng cây hoa giấy tuyến đường Núi Xê, thị trấn Cát Bà	330	330	330			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
8	Cải tạo, sửa chữa 02 nhà vệ sinh công cộng khu Trung tâm du lịch Cát Bà	350	350	350			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
9	Sửa chữa điện trang trí tết Kỷ Hợi 2019	686	686	686			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
10	Mua xe thang phục vụ công tác thị chính	750	750	750			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
11	Quét vôi ve, trang trí đường hè tết Kỷ Hợi 2019	210	210	210			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
12	Cải tạo, sửa chữa Trạm biến áp điện chiếu sáng công cộng thị trấn Cát Hải	270	270	270			Công ty QLCTCC&DVĐT CH
13	Nhà công vụ phục vụ lưu trú nghỉ đêm trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	500	500	500			Ban QL các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà
14	Lắp đặt hệ thống phao leo đầu, phao báo hiệu để neo đậu tàu thủy lưu trú du lịch trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	500	500	500			Ban QL các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà

TT	Tên dự án	Kế hoạch 2019					Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư
		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
			Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12
15	Mua mới xuồng cao tốc 100CV	300	300	300			
VIII	Sự nghiệp môi trường	8.526	8.526	8.526	0	0	
	Các hạng mục triển khai mới năm 2019	8.526	8.526	8.526	0	0	62
1	Nạo vét rãnh thoát nước khu dân cư xã Đồng Bài	450	450	450			UBND xã Đồng Bài
2	Nạo vét rãnh thoát nước Tổ dân phố Đôn Lương và Hòa Hy, thị trấn Cát Hải	1.380	1.380	1.380			UBND thị trấn Cát Hải
3	Lắp đặt thiết bị khắc phục ô nhiễm nước xả thải tại 02 trạm: Trạm xử lý nước thải Tùng Dinh và Trạm xử lý nước thải TDP 7,8,9,10 - Thị trấn Cát Bà	1.026	1.026	1.026			Công ty QLCTCC&DVĐ T CH
4	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước khu trung tâm thị trấn Cát Bà (đoạn từ Khách sạn Dream đến Nhà hàng Hải Yến)	2.670	2.670	2.670			Công ty QLCTCC&DVĐ T CH
5	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước các Tổ dân phố thị trấn Cát Bà	3.000	3.000	3.000			UBND thị trấn Cát Bà
IX	Chi khác ngân sách	1.100	1.100	1.100	0	0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN 2019

Chỉ tiêu giao ngân sách nhà nước

(Ban hành theo Quyết định số: 2042/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Cát Hải)

Số T T	Đơn vị	Tổng số	Thu trên địa bàn											Thu bổ sung cân đối ngân sách		
			Thuế ngoài Quốc doanh			Cấp quyền SD đất	Trước bạ, nhà đất	Môn bài	Thuế TNCN	Thuế SD đất phi NN	Thu HLCS	Thu khác	Thu phí, lệ phí	Tổng cộng	Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung mục tiêu
			Tổng số	Trong đó												
				GTGT, TNDN	Thu khác											
1	2	3=4+9+..+15 +18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
1	T.trấn Cát Bà	64.290.400	44.389.000	44.389.000			5.340.000	628.000	5.020.000	95.000		25.000	63.000	8.730.400	5.330.400	3.400.000
2	Xã Trân Châu	5.317.400	150.000	150.000			100.000	17.000	65.000	1.000		18.500	7.000	4.958.900	4.608.900	350.000
3	Xã Xuân Đám	3.582.100	85.000	85.000			25.000	9.000	60.000	1.000		6.000	9.000	3.387.100	3.157.100	230.000
4	Xã Hiền Hào	5.004.300	0				10.000		7.000		0	52.000	3.000	4.932.300	3.162.300	1.770.000
5	Xã Gia Luận	3.376.400	0				15.000	2.000	10.000			69.000	98.000	3.182.400	2.816.400	366.000
6	Xã Việt Hải	4.911.300	0				5.000					40.000	1.000	4.865.300	2.765.300	2.100.000
7	Xã Phù Long	12.943.900	55.000	55.000			50.000	23.000	35.000	1.000		26.000	16.000	12.737.900	3.937.900	8.800.000
8	T. trấn Cát Hải	11.999.900	2.700.000	2.700.000			350.000	60.000	1.000.000	5.500		110.000	35.000	7.739.400	4.532.400	3.207.000
9	Xã Đồng Bài	4.844.200	0				50.000					0	6.000	4.788.200	3.658.200	1.130.000
10	Xã Văn phong	3.759.200	116.000	116.000			40.000	15.000	25.000			8.000	10.000	3.545.200	3.495.200	50.000
11	Xã Hoàng Châu	3.336.900	10.000	10.000			30.000	2.000	20.000			0	5.000	3.269.900	3.269.900	0
12	Xã Nghĩa Lộ	4.577.600	49.000	49.000			40.000	17.900	27.000	5.000		24.000	10.000	4.404.700	3.614.700	790.000
Tổng cộng		127.943.600	47.554.000	47.554.000	0	0	6.055.000	773.900	6.269.000	108.500	0	378.500	263.000	66.541.700	44.348.700	22.193.000



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN 2019

Chỉ tiêu giao theo phần chi tiết xã, thị trấn được hưởng

(Ban hành theo Quyết định số: 2042 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Cát Hải).

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Thu trên địa bàn					Thu bổ sung CĐ ngân sách						
			Cộng	Thuế SD đất phi NN	Thu HLCS	Thu khác	Thu phí, lệ phí	Tổng số	Thu bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó				Thu bổ sung mục tiêu
										Cân đối TX	Tiết kiệm chi	Mục tiêu nguồn TX	Dự phòng NS	
1	2	3=4+9	4	5	6	7	8	9=10+15	10=11+..+14	11	12	13	14	15
1	TT Cát Bà	8.913.400	183.000	95.000	0	25.000	63.000	8.730.400	5.330.400	4.946.400	59.000	215.000	110.000	3.400.000
2	Xã Trân Châu	4.985.400	26.500	1.000	0	18.500	7.000	4.958.900	4.608.900	3.603.200	41.000	884.700	80.000	350.000
3	Xã Xuân Đám	3.403.100	16.000	1.000	0	6.000	9.000	3.387.100	3.157.100	2.920.100	37.000	120.000	80.000	230.000
4	Xã Hiền Hào	4.987.300	55.000	0	0	52.000	3.000	4.932.300	3.162.300	2.818.300	31.000	243.000	70.000	1.770.000
5	Xã Gia Luận	3.349.400	167.000	0	0	69.000	98.000	3.182.400	2.816.400	2.603.400	31.000	112.000	70.000	366.000
6	Xã Việt Hải	4.906.300	41.000	0	0	40.000	1.000	4.865.300	2.765.300	2.649.300	31.000	15.000	70.000	2.100.000
7	Xã Phù Long	12.780.900	43.000	1.000	0	26.000	16.000	12.737.900	3.937.900	3.557.900	40.000	250.000	90.000	8.800.000
8	TT Cát Hải	7.889.900	150.500	5.500	0	110.000	35.000	7.739.400	4.532.400	3.569.400	48.000	815.000	100.000	3.207.000
9	Xã Đồng Bài	4.794.200	6.000	0	0	0	6.000	4.788.200	3.658.200	3.111.200	37.000	423.000	87.000	1.130.000
10	Xã Văn phong	3.563.200	18.000	0	0	8.000	10.000	3.545.200	3.495.200	3.314.200	41.000	50.000	90.000	50.000
11	Xã Hoàng Châu	3.274.900	5.000	0	0	0	5.000	3.269.900	3.269.900	3.062.900	37.000	90.000	80.000	0
12	Xã Nghĩa Lộ	4.443.700	39.000	5.000	0	24.000	10.000	4.404.700	3.614.700	3.187.700	42.000	295.000	90.000	790.000
	Tổng cộng	67.291.700	750.000	108.500	0	378.500	263.000	66.541.700	44.348.700	39.344.000	475.000	3.512.700	1.017.000	22.193.000

GIAO KẾ HOẠCH CHI CÁC XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2019

(Ban hành theo Quyết định số: 204-Q /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Cát Hải)

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch chi TX 2019									Tổng cộng KH chi 2019
		Tổng cộng	Chi thường xuyên năm 2019			Chi mục tiêu nguồn TX			Dự phòng chi NS	Kế hoạch chi mục tiêu	
			Chi TX	Tiết kiệm chi	Cộng	Tổng cộng	Trả nợ, XM	Sửa chữa nhỏ, mua sắm			
1	2	3=6+7+10	4	5	6=4+5	7=8+9	8	9	10	11=12+13	14=3+11
1	T. trấn Cát Bà	5.513.400	5.129.400	59.000	5.188.400	215.000	0	215.000	110.000	3.400.000	8.913.400
2	Xã Trân Châu	4.635.400	3.629.700	41.000	3.670.700	884.700	834.700	50.000	80.000	350.000	4.985.400
3	Xã Xuân Đám	3.173.100	2.936.100	37.000	2.973.100	120.000	0	120.000	80.000	230.000	3.403.100
4	Xã Hiền Hào	3.217.300	2.873.300	31.000	2.904.300	243.000	0	243.000	70.000	1.770.000	4.987.300
5	Xã Gia Luận	2.983.400	2.770.400	31.000	2.801.400	112.000	70.000	42.000	70.000	366.000	3.349.400
6	Xã Việt Hải	2.806.300	2.690.300	31.000	2.721.300	15.000	0	15.000	70.000	2.100.000	4.906.300
7	Xã Phù Long	3.980.900	3.600.900	40.000	3.640.900	250.000	200.000	50.000	90.000	8.800.000	12.780.900
8	T trấn Cát Hải	4.682.900	3.719.900	48.000	3.767.900	815.000	690.000	125.000	100.000	3.207.000	7.889.900
9	Xã Đồng Bài	3.664.200	3.117.200	37.000	3.154.200	423.000	400.000	23.000	87.000	1.130.000	4.794.200
10	Xã Văn Phong	3.513.200	3.332.200	41.000	3.373.200	50.000	0	50.000	90.000	50.000	3.563.200
11	Xã Hoàng Châu	3.274.900	3.067.900	37.000	3.104.900	90.000	0	90.000	80.000	0	3.274.900
12	Xã Nghĩa Lộ	3.653.700	3.226.700	42.000	3.268.700	295.000	250.000	45.000	90.000	790.000	4.443.700
	Tổng cộng	45.098.700	40.094.000	475.000	40.569.000	3.512.700	2.444.700	1.068.000	1.017.000	22.193.000	67.291.700